

Số: 137 /KKMT

V/v Công bố BCTC Riêng cá thể Văn phòng C.ty và Tổng hợp toàn Công ty Quý 1 năm 2019.

Đà Nẵng, ngày 18 tháng 04 năm 2019

Kính gửi : - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

1. Tên công ty : Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung
2. Mã chứng khoán : KMT
3. Địa chỉ trụ sở chính : 69 Quang Trung, P.Hải Châu 1, Q.Hải Châu, TP Đà Nẵng
4. Điện thoại: 0236 3821 824 Fax : 0236 3823 306
5. Người thực hiện công bố thông tin : Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn
6. Nội dung thông tin công bố:
 - 6.1 Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 Tổng hợp toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT, TMBCTC.
 - 6.2 Báo cáo tài chính Quý 1 năm 2019 Riêng cá thể Văn phòng Công ty Cổ Phần Kim khí Miền Trung bao gồm: BCĐKT, BCKQKD, BCLCTT & TM BCTC
 - 6.3 Nội dung giải trình (chênh lệch 10% LNST so với cùng kỳ năm ngoái):

Lợi nhuận sau thuế quý 1 năm 2019 Riêng cá thể Văn phòng Công ty và Tổng hợp toàn Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung giảm so với cùng kỳ quý 1 năm 2018 là do doanh thu bán hàng giảm, lợi nhuận gộp thấp nên làm LNST giảm tương ứng.
7. Địa chỉ Website đăng tải toàn bộ báo cáo tài chính quý 1/2019:

[http:// www.cevimetal.com.vn](http://www.cevimetal.com.vn)

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT, KTTC



Trần Nguyễn Hoàng Nam Thành Tuấn



**CÔNG TY CỔ PHẦN
KIM KHÍ MIỀN TRUNG
BÁO CÁO TÀI CHÍNH
VĂN PHÒNG CÔNG TY
Quý I – năm 2019**

Đà Nẵng, tháng 4 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Ngày 31 tháng 03 năm 2019

ĐVT: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A- TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		597.951.231.831	633.029.079.975
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	25.016.529.934	33.883.986.492
1. Tiền	111		21.600.331.574	28.664.863.451
2. Các khoản tương đương tiền	112		3.416.198.360	5.219.123.041
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.2a	-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		459.381.632.188	507.194.950.169
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.3	293.096.348.990	344.237.789.086
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.769.090.778	35.980.583.532
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		140.590.552.134	144.053.496.670
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.4	11.421.467.491	2.422.449.196
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi(*)	137		(19.495.827.205)	(19.499.368.315)
IV. Hàng tồn kho	140	VI.7	109.198.115.510	89.319.992.723
1. Hàng tồn kho	141		109.198.115.510	89.319.992.723
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho(*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.354.954.199	2.630.150.591
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13a	405.533.187	24.964.719
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	VI.14	3.949.421.012	2.538.487.435
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	VI.14		66.698.437
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		102.406.434.623	100.699.916.357
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		53.028.456.816	53.515.747.124
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.9	18.860.240.112	19.319.288.545
- Nguyên giá	222		31.223.303.991	31.885.032.691
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(12.363.063.879)	(12.565.744.146)
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	34.168.216.704	34.196.458.579
- Nguyên giá	228		34.809.253.861	34.809.253.861
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(641.037.157)	(612.795.282)
III. Bất động sản đầu tư	230		16.323.791.981	16.447.758.018
- Nguyên giá	231		18.360.513.671	18.360.513.671
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.036.721.690)	(1.912.755.653)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		4.115.545.067	1.775.541.344
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	VI.8	4.115.545.067	1.775.541.344
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.2c	24.000.000.000	24.000.000.000

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		24.000.000.000	24.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn(*)	254			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.938.640.759	4.960.869.871
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	VI.13b	4.938.640.759	4.960.869.871
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		700.357.666.454	733.728.996.332
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		572.236.702.782	603.664.170.462
I. Nợ ngắn hạn	310		572.236.702.782	603.664.170.462
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.16	98.988.108.341	88.543.842.232
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		204.693.296	299.605.250
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	VI.17	182.267.573	
4. Phải trả người lao động	314		2.379.442.470	5.168.358.457
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.18	1.486.899.950	1.919.690.488
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.20	720.840.787	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.19	5.240.661.144	6.874.204.683
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.15	462.249.944.129	500.226.624.260
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		783.845.092	631.845.092
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		128.120.963.672	130.064.825.870
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.25	128.120.963.672	130.064.825.870
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		300.347.000	300.347.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		14.355.705.817	14.355.705.817
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		2.244.949.185	1.491.018.689
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		12.754.341.670	15.452.134.364
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		11.401.523.105	4.508.929.705
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.352.818.565	10.943.204.659
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		700.357.666.454	733.728.996.332

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần NHN Thành Tuấn

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG

Ngày 31 tháng 3 năm 2019

ĐVT: đồng

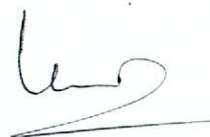
Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý này năm nay	Quý này năm trước	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Số lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	368.743.048.177	566.468.913.131	368.743.048.177	566.468.913.131
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		368.743.048.177	566.468.913.131	368.743.048.177	566.468.913.131
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	362.679.704.093	546.193.610.406	362.679.704.093	546.193.610.406
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		6.063.344.084	20.275.302.725	6.063.344.084	20.275.302.725
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	6.243.404.173	1.512.848.109	6.243.404.173	1.512.848.109
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	5.963.242.956	7.425.348.000	5.963.242.956	7.425.348.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.946.288.255	7.403.544.538	5.946.288.255	7.403.544.538
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8b	4.250.662.576	4.933.404.162	4.250.662.576	4.933.404.162
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8a	740.836.429	3.893.292.114	740.836.429	3.893.292.114
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22) - (24+25)}	30		1.352.006.296	5.536.106.558	1.352.006.296	5.536.106.558
11. Thu nhập khác	31	VII.6	218.207.728	7.742.502	218.207.728	7.742.502
12. Chi phí khác	32	VII.7	-	-	-	-
13. Lợi nhuận khác(40=31-32)	40		218.207.728	7.742.502	218.207.728	7.742.502
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế(50=30+40)	50		1.570.214.024	5.543.849.060	1.570.214.024	5.543.849.060
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	217.395.459	606.823.344	217.395.459	606.823.344
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		1.352.818.565	4.937.025.716	1.352.818.565	4.937.025.716
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu(*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu(*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Lan Anh

Kế toán trưởng



Trần NHN Thành Tuấn

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc



Nguyễn Anh Hoàng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 1/2019

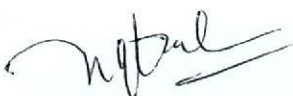
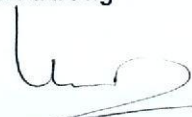
Chi tiêu	Mã chi tiêu	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này(Năm trước)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.570.214.024	5.543.849.060
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		561.885.588	503.657.092
- Các khoản dự phòng	03		(3.541.110)	2.808.115.494
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		27.953	(3.167.183)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(309.839.459)	(8.449.604)
- Chi phí lãi vay	06		5.946.288.255	7.403.544.538
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		7.765.035.251	16.247.549.397
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		42.619.488.411	5.814.048.824
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(19.878.122.787)	53.142.712.517
nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6.185.429.331	(3.770.956.640)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(358.339.356)	(146.805.461)
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.895.208.314)	(7.474.710.062)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15			(792.198.637)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(248.000.000)	(282.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		30.190.282.536	62.737.639.938
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(1.186.325.014)	(63.636.364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		105.294.004	8.449.604
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.081.031.010)	(55.186.760)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	VIII.3	418.349.761.704	475.073.183.545
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	VIII.4	(456.326.441.835)	(484.849.434.699)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(37.976.680.131)	(9.776.251.154)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(8.867.428.605)	52.906.202.024
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.883.986.492	8.449.741.632
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(27.953)	3.167.183
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		25.016.529.934	61.359.110.839

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Lan Anh

Trần NHN Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG Quý 1/2019

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Công ty Cổ phần Kim khí Miền Trung được thành lập từ việc cổ phần hóa Doanh nghiệp nhà nước (Công ty Kim khí Miền Trung) theo quyết định số 3088/QĐ-BCN ngày 30/09/2005 và quyết định số 4150/QĐ-BCN ngày 20/12/2005 sửa đổi bổ sung quyết định 3088/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000847 ngày 28/12/2005. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 24 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 07/12/2017 với số Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh mới là 0400101605 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng. Công ty hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Vốn điều lệ của Công ty là: 98.465.620.000đ, tương đương 9.846.562 cổ phần, mệnh giá 01 cổ phần là 10.000đ.

2. Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại hàng hóa và dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh chính

- Kinh doanh xuất nhập khẩu kim khí, vật tư thứ liệu, phế liệu kim loại, vật tư tổng hợp, vật liệu xây dựng;

- Sản xuất thép xây dựng các loại;
- Gia công, sản xuất các sản phẩm kim loại và phế liệu kim loại;
- Đầu tư kinh doanh khách sạn, văn phòng cho thuê và chung cư cao cấp;
- Kinh doanh dịch vụ cho thuê kho bãi;
- Đại lý tiêu thụ sản phẩm cho các doanh nghiệp trong và ngoài nước.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- *Danh sách các công ty con:* không

- *Danh sách các công ty liên doanh, liên kết*

1. Công ty CP Thép Việt Mỹ: Đường số 02, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích: 20,36%; tỷ lệ biểu quyết: 20,36%

- *Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:*

1. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 01: Lô A3-7 KDC Nam cầu cảng lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

2. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 02: 410 Đường 2/9, Hải Châu, Đà Nẵng.

3. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 07: Lô 4-5-B27 Đường Kinh Dương Vương, Liên Chiểu, Đà Nẵng.

4. Xí nghiệp kinh doanh kim khí số 10: 404 Lê Văn Hiến, Ngũ Hành Sơn, Đà Nẵng.

5. Xí nghiệp kinh doanh vật tư: Lô A3-7 KDC Nam cầu cảng lệ, Hòa Vang, Đà Nẵng.

6. Chi nhánh Quảng Ngãi: 239 Bích Khê, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi.

7. Chi nhánh Miền Trung: 303 Lê Hồng Phong, Thành phố Nha Trang, Khánh Hòa.

8. Chi nhánh tại TP.HCM: 26 Nguyễn Đình Khôi, Phường 4, Quận Tân Bình ,TP HCM.
 9. Chi nhánh tại Đắk Lắk: 97C Nguyễn Văn Linh, Buôn Ma Thuột, Đắk Lắk.
 10. Chi nhánh tại Gia Lai: 483 Lý Thái Tổ, Thành phố Pleiku, Gia Lai
 11. Chi nhánh Quảng Bình : 176-177 Đường Thống Nhất, Phường Nam lý, Thành phố Đồng Hới, Tỉnh Quảng Bình.
- 7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:** Thông tin trên BCTC là so sánh được và số liệu so sánh là số liệu trên BCTC được lập cùng kỳ năm trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: là Đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam, ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán: Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng(Trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục)

1. Nguyên tắc chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam: Không

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:

Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các nghiệp vụ kinh tế phát sinh: là tỷ giá giao dịch thực tế thời điểm của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản giao dịch.

Tỷ giá áp dụng khi đánh giá các khoản mục có gốc ngoại tệ cuối kỳ là: tỷ giá giao dịch thực tế của các Ngân hàng thương mại mà doanh nghiệp mở tài khoản tại ngày kết thúc năm tài chính.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế dùng để chiết khấu dòng tiền: là lãi suất của Ngân hàng thương mại áp dụng cho các khoản doanh nghiệp đi vay.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

- a. Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
- b. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a. Chứng khoán kinh doanh:

Thời điểm ghi nhận: là giá thị trường tại thời điểm giao dịch(T+0)

Giá trị ghi sổ: là giá trị thực tế giao dịch trên thị trường(giá gốc mua – dự phòng(nếu có)) tại thời điểm lập báo cáo của các khoản chứng khoán mà Công ty nắm giữ vì mục đích kinh doanh kiếm lời.

Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

b. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

c. Các khoản cho vay: Không

d. Đầu tư vào Công ty con, liên doanh, liên kết:

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh và các khoản đầu tư tài chính khác được ghi nhận theo giá gốc.

Nguyên tắc xác định cty con, liên doanh liên kết dựa theo tỷ lệ vốn góp.

Dự phòng được lập cho các khoản giảm giá đầu tư nếu phát sinh tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2003/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính sửa đổi Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Báo cáo tài chính sử dụng để xác định tồn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty con, liên doanh, liên kết.

d. Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác: Không

e. Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính: Không

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nợ phải thu khách hàng: là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, bán hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải thu khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải thu khách hàng.

Tất cả các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư.

Nguyên giá TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

Phương tiện vận tải	6 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác

Các tài sản cố định vô hình khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao của tài sản cố định vô hình khác được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước: Là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh (chi phí sử dụng công cụ dụng cụ, phương tiện quản lý,...) nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước được phân bổ trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả: Các khoản nợ phải trả được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản nợ phải trả người bán và phải trả khác.

Nợ phải trả người bán: là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, mua hàng hóa, dịch vụ của doanh nghiệp.

Nợ phải trả khác: là các khoản được trình bày ngoài các khoản nợ phải trả người bán.

Tất cả các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết từng đối tượng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính: Ghi nhận tổng giá trị các khoản doanh nghiệp đi vay, còn nợ các Ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo.

Tất cả các khoản nợ vay được theo dõi chi tiết từng đối tượng và theo từng kỳ hạn.

Trường hợp các khoản vay bằng ngoại tệ thì thực hiện đánh giá lại theo quy định.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay trong giai đoạn đầu tư xây dựng các công trình xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

Tất cả các chi phí đi vay khác được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: Chi phí trích trước phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được trong kỳ không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

Chi phí phải trả có thể bao gồm: Chi phí vận chuyển, điện, điện thoại, nước,...

Cơ sở xác định là: các chi phí đã thực tế phát sinh liên quan đến hoạt động kinh doanh trong kỳ nhưng doanh nghiệp chưa nhận được hóa đơn.

11/01/2019
U
Vall

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả: Không

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện: Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như :số tiền khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản.

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi: Không

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Nguyên tắc ghi nhận VCSH, thặng dư cổ phần, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu: Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực góp của cổ đông, thặng dư cổ phần được ghi nhận là phần chênh lệch(lớn hơn/nhỏ hơn) giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Không

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm phát sinh. Các tài khoản có số dư ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá do Ngân hàng Thương mại nơi Cty mở tài khoản tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối kỳ được phản ánh vào kết quả kinh doanh trong kỳ và được loại trừ khi tính thuế TNDN.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Ghi nhận kết quả kinh doanh(lãi/lỗ) sau thuế TNDN của doanh nghiệp. Việc phân phối lợi nhuận, cổ tức được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

- Doanh thu hoạt động tài chính: được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó:

+ Tiền lãi từ khoản cho vay, lãi bán hàng trả chậm chỉ được ghi nhận khi có bằng chứng chắc chắn thu được(có xác nhận và cam kết trả nợ của bên nợ) và khoản gốc cho vay, phải thu không bị phân loại là nợ quá hạn cần trích lập dự phòng.

+ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: Không

- Thu nhập khác: Ghi nhận các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động kinh doanh chính của doanh nghiệp.

21. Nguyên tắc kế toán giảm trừ doanh thu: Ghi nhận các khoản được điều chỉnh giảm doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, hàng bán bị

trả lại.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán: Ghi nhận giá vốn của hàng hóa bán ra trong kỳ, các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính: Ghi nhận các khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm chi phí đi vay vốn, lỗ do chuyển nhượng chứng khoán, dự phòng tổn thất của các khoản đầu tư tài chính, lỗ do bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Ghi nhận tất cả các khoản chi phí thực tế phát sinh trực tiếp đến việc mua bán hàng hóa trong kỳ.

Chi phí QLDN: ghi nhận tất cả các khoản chi phí phát sinh chung của doanh nghiệp trong kỳ.

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp là 20%.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng (Trường hợp doanh nghiệp không hoạt động liên tục)

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán (Tiếp theo)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

1. Tiền		Đơn vị tính: VND	
	31/03/2019	01/01/2019	
Tiền mặt	147.697.106	150.887.071	
Tiền gửi ngân hàng	21.452.634.468	28.513.976.380	
Tiền đang chuyển			
Các khoản tương đương tiền	3.416.198.360	5.219.123.041	
Cộng	25.016.529.934	33.883.986.492	
2. Các khoản đầu tư tài chính(xem Phụ lục 01)			
3. Phải thu của khách hàng		31/03/2019	01/01/2019
a. Phải thu của khách hàng ngắn hạn		293.096.348.990	344.237.789.086
- Cty Thép Tây Đô	88.837.453.740	64.808.927.986	
- Cty TNHH Thép Việt Pháp	11.107.638.723	13.808.509.678	
-Cty TNHH CTXD Số 5- Tập đoàn XD Quảng	21.293.909.025	33.889.940.305	
-Cty CP Đ.tư TM & KT Khoáng Sản Vũ Bình	61.112.918.544	65.194.661.654	
- Các khoản phải thu khách hàng khác	110.744.428.958	166.535.749.463	
b. Phải thu của khách hàng dài hạn			
- Các khoản phải thu khách hàng khác			
c. Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		88.837.453.740	64.907.542.986
- Cty CP Thép VAS Việt Mỹ	-	98.615.000	
- Cty TNHH Thép Tây Đô	88.837.453.740	64.808.927.986	
4. Phải thu khác		31/03/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		Giá trị	Dự phòng
	11.421.467.491	(25.000.000)	2.422.449.196
- Phải thu về cổ phần hóa			(25.000.000)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia			
- Phải thu tạm ứng	5.342.438.986		987.488.746
- Ký cược, ký quỹ			-
- Cho mượn			
- Đền bù giải phóng mặt bằng dự án kho Hòa Phước	942.297.300		942.297.300
- Phải thu khác	5.136.731.205	(25.000.000)	(25.000.000)
b. Dài hạn			
Cộng	11.421.467.491	(25.000.000)	2.422.449.196
		(25.000.000)	(25.000.000)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý			
6. Nợ xấu(xem Phụ lục 02)			
7. Hàng tồn kho		31/03/2019	01/01/2019
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc
			Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			-
- Nguyên liệu, vật liệu			
- Công cụ dụng cụ			
- Chi phí SX, KD dở dang			

- Thành phẩm			
- Hàng hóa	109.198.115.510		89.319.992.723
- Hàng gửi đi bán			
- Hàng hoá kho bảo thuế			
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ			
- Nguyên nhân và hướng xử lý hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất			
- Giá trị hàng tồn kho dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ			
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
Cộng	109.198.115.510	-	89.319.992.723

8. Tài sản dở dang dài hạn

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn

b. Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Mua sắm		
- XDCCB	4.115.545.067	1.775.541.344
* Dự án Văn phòng 69 Quang Trung	3.980.256.237	1.640.252.514
* Dự án kho Hòa Phước	135.288.830	135.288.830
* Dự án kho Miếu Bông		
- Sửa chữa		
Cộng	4.115.545.067	1.775.541.344

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình(xem Phụ lục 03)

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình(xem Phụ lục 03)

11. Tăng, giảm TSCĐ thuê tài chính

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư(xem Phụ lục 03)

13. Chi phí trả trước

a. Ngắn hạn

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	405.533.187	24.964.719
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	2.011.363	
- Chi phí đi vay		
- Các khoản khác	403.521.824	24.964.719
d. Dài hạn	4.938.640.759	4.960.869.871
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí mua bảo hiểm		
- Các khoản khác	4.938.640.759	4.960.869.871
* Chi phí công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	175.226.878	147.199.090
* Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	18.078.652	25.216.766
* Chi phí thuê đất tại Đắk Lắk đến 30/09/2061	4.741.149.768	4.769.039.400
* Chi phí trả trước dài hạn khác	4.185.461	19.414.615
Cộng	5.344.173.946	4.985.834.590

14. Tài sản khác

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Ngắn hạn	3.949.421.012	2.605.185.872
- Thuế GTGT được khấu trừ	3.949.421.012	2.538.487.435
- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước		66.698.437

d. Dài hạn

Cộng

3.949.421.012

2.605.185.872

15. Vay và nợ thuê tài chính(xem phụ lục 04)

16. Phải trả người bán

	31/03/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	98.988.108.341	98.988.108.341	88.543.842.232	88.543.842.232
- Công Ty TNHH POSCO SS- VINA				
- Công Ty TNHH MTV Thép Miền Nam - VNSteel				
- Công Ty CP Thép và khoáng sản Kinh Đô	20.736.485.506	20.736.485.506	-	-
- Cty CP Thép VAS Việt Mỹ	2.510.381.105	2.510.381.105	23.357.830.342	23.357.830.342
- CN Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại Bình Dương	6.687.874.213	6.687.874.213	5.263.237.556	5.263.237.556
- CN Cty TNHH MTV Thép Hòa Phát Hưng Yên tại ĐN	3.185.167.689	3.185.167.689	9.149.338.681	9.149.338.681
- Cty TNHH Khoáng sản và luyện kim Việt Trung	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000	37.620.000.000
- Phải trả cho đối tượng khác	28.248.199.828	28.248.199.828	13.153.435.653	13.153.435.653
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn				
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán				
- Chi tiết				
- Phải trả cho đối tượng khác				
d. Phải trả người bán là các bên liên quan	2.510.381.105	2.510.381.105	23.514.442.147	23.514.442.147
- Cty CP Thép VAS Việt Mỹ	2.510.381.105	2.510.381.105	23.357.830.342	23.357.830.342
- Cty TNHH Thép Tây Đô			156.611.805	156.611.805

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Chỉ tiêu	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/03/2018
a. Phải nộp				
- Thuế GTGT		-	-	-
- Thuế GTGT hàng nhập khẩu		-	-	-
- Thuế nhập khẩu		-	-	-
- Thuế môn bài		4.000.000	4.000.000	-
- Thuế thu nhập cá nhân		48.717.831	48.717.831	-
- Thuế đất, tiền thuê đất		31.570.551		31.570.551
- Phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác		10.580.528	10.580.528	-
- Thuế TNDN	(66.698.437)	217.395.459		150.697.022
Cộng	(66.698.437)	312.264.369	63.298.359	182.267.573
b. Phải thu				
Cộng	-	-	-	-

18. Chi phí phải trả

	31/03/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn	1.486.899.950	1.919.690.488
- Trích trước chi phí tiền lương nghỉ phép		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Chi phí trích trước tạm tính vào giá vốn hàng hóa đã bán		
- Các khoản trích trước khác	1.486.899.950	1.919.690.488
* Chi phí lãi vay phải trả	650.497.828	599.417.887
* Chi phí phải trả khác	836.402.122	1.320.272.601
b. Dài hạn		
Cộng	1.486.899.950	1.919.690.488

19. Phải trả khác	31/03/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn		
- BHXH		
- BHYT		
- BHT.Nghiệp		
- Phải trả về cổ phần hóa		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.763.706.112	1.291.946.312
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		
- Lãi phạt chậm trả	2.999.235.675	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	477.719.357	5.069.235.484
Cộng	5.240.661.144	6.874.204.683
b. Dài hạn		
20. Doanh thu chưa thực hiện	31/03/2019	01/01/2019
a. Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước	720.840.787	
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống		
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		
Cộng	720.840.787	
b. Dài hạn		
c. Khả năng không thực hiện hợp đồng với khách hàng		
(Chi tiết, lý do không có khả năng thực hiện)		
21. Trái phiếu phát hành		
22. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		
23. Dự phòng phải trả		
24. Tài sản thuế Thu nhập hoãn lại và thuế TN hoãn lại phải trả		
25. Vốn chủ sở hữu		
a. Bảng đối chiếu biến động VCSH(xem Phụ lục 05)		
b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	31/03/2019	01/01/2019
- Vốn góp của Tổng Công ty Thép Việt Nam	37.714.240.000	37.714.240.000
- Vốn góp của đối tượng khác	60.751.380.000	60.751.380.000
c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Vốn đầu tư của CSH		
+ Vốn góp đầu năm	98.465.620.000	98.465.620.000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	98.465.620.000	98.465.620.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
d. Cổ phiếu	31/03/2019	01/01/2019
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	9.846.562	9.846.562
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		
- Số lượng CP được mua lại(CP quỹ)		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu phổ thông	9.846.562	9.846.562
+ Cổ phiếu ưu đãi(loại được phân là VCSH)		
*Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ. Cổ tức		
e. Các quỹ của doanh nghiệp	16.600.655.002	15.846.724.506

- Quỹ đầu tư phát triển	14.355.705.817	14.355.705.817
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	-	-
- Quỹ khác thuộc VCSH	2.244.949.185	1.491.018.689
g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn CSH theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.		

26. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

27. Chênh lệch tỷ giá

28. Nguồn kinh phí

29. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

	<u>31/03/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
a. Tài sản thuê ngoài		
b. Tài sản nhận giữ hộ		
c. Ngoại tệ các loại	42.561,55	42.564,85
d. Kim khí quý, đá quý		
d. Nợ khó đòi đã xử lý:	2.120.638.172	2.120.638.172
- XN Lắp Máy &XD Điện Miền Trung		402.605.630
- Cty VTTH Bình Định	932.975.089	932.975.089
- Các đối tượng khác	1.187.663.083	785.057.453

Lý do xử lý: Các khách nợ không có khả năng thanh toán

e. Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

30. Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Đơn vị tính: VND	
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
a. Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	367.062.605.728	565.092.613.198
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.680.442.449	1.376.299.933
- Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Cộng	368.743.048.177	566.468.913.131
b. Doanh thu đối với các bên liên quan		
- Cty CP Thép VAS Việt Mỹ	10.330.110.000	27.961.246.500
- Cty TNHH Thép Tây Đô	104.729.845.708	68.210.114.950
Cộng	115.059.955.708	96.171.361.450
c. Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ thời gian thuê.		
Khả năng suy giảm lợi nhuận và lương tiên trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận trước.		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3. Giá vốn hàng bán	<u>Quý I năm nay</u>	<u>Quý I năm trước</u>
- Giá vốn của hàng đã bán	362.555.738.056	546.069.644.369
- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư		
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	123.966.037	123.966.037

- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ		
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ		
- Các khoản chi phí vượt định mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán		
Cộng	362.679.704.093	546.193.610.406
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	105.294.004	8.449.604
- Lãi bán các khoản đầu tư		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá		3.167.183
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	4.782.710.169	1.501.231.322
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	1.355.400.000	-
Cộng	6.243.404.173	1.512.848.109
5. Chi phí tài chính	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Lãi tiền vay	5.946.288.255	7.403.544.538
- Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	16.926.748	21.803.462
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá	27.953	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư		
- Chi phí tài chính khác		
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính	-	-
Cộng	5.963.242.956	7.425.348.000
6. Thu nhập khác	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	204.545.455	-
- Lãi do đánh giá lại tài sản		
- Tiền phạt thu được	10.935.000	-
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2.727.273	7.742.502
Cộng	218.207.728	7.742.502
7. Chi phí khác		
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý I năm nay	Quý I năm trước
a. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	740.836.429	3.893.292.114
- Lương	90.000.000	294.000.000
- Khấu hao	365.960.072	307.731.576
- Dự phòng phải thu khó đòi	(3.541.110)	2.808.115.494
- Các khoản chi phí QLDN khác	288.417.467	483.445.044
b. Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	4.250.662.576	4.933.404.162
- Lương	760.000.000	2.276.840.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.889.279.005	2.477.396.937
- Các khoản chi phí bán hàng khác	601.383.571	179.167.225
c. Các khoản ghi giảm Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
- Hoàn nhập dự phòng tái cơ cấu, dự phòng khác		

- Các khoản ghi giảm khác

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	110.622.242	127.166.516
- Chi phí nhân công	1.246.742.284	2.959.942.995
- Chi phí khấu hao TSCĐ	561.885.588	503.657.092
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.019.099.610	2.762.677.713
- Chi phí khác bằng tiền	177.115.318	2.597.217.997
Cộng	5.115.465.042	8.950.662.313

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý I năm nay	Quý I năm trước
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập tính thuế năm hiện hành	217.395.459	606.823.344
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN năm nay		
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	217.395.459	606.823.344

11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý I năm nay	Quý I năm trước
1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai		
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (trình bày Giá trị và lý do)		
3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ	418.349.761.704	475.073.183.545
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	418.349.761.704	475.073.183.545
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ	456.326.441.835	484.849.434.699
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	456.326.441.835	484.849.434.699

IX. Những thông tin khác

- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- Những sự kiện kế toán phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- Thông tin về các bên liên quan

4. Báo cáo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh)	Kinh doanh các SP về thép	Kinh doanh dịch vụ khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
+ Doanh thu thuần bán hàng, cung cấp dịch vụ	367.062.605.728	1.680.442.449	368.743.048.177
+ Chi phí bộ phận trực tiếp	362.555.738.056	123.966.037	362.679.704.093
+ Chi phí không phân bổ			4.711.337.788
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.506.867.672	1.556.476.412	1.352.006.296


- Thông tin so sánh: Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước
- Thông tin về hoạt động liên tục: Doanh nghiệp hoạt động liên tục
- Những thông tin khác

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 04 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Nguyễn Thị Lan Anh

Trần NHN Thành Tuấn

Nguyễn Anh Hoàng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 01
Đơn vị tính: VND

2. Các khoản đầu tư tài chính

31/03/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-	-	-
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-	-	-

31/03/2019

01/01/2019

	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	24.000.000.000	-	24.000.000.000	24.000.000.000	-	24.000.000.000
+ Đầu tư vào Cty con						
+ Đầu tư vào Cty liên doanh, liên kết	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000
Góp vốn vào công ty SX Thép Việt Mỹ	24.000.000.000		24.000.000.000	24.000.000.000		24.000.000.000
Cổ phần góp vốn: 2.400.000 cổ phiếu						
Cổ phần nhận từ cổ tức: 450.600 cổ phiếu						
+ Đầu tư vào đơn vị khác	-	-	-	-	-	-

+Tóm tắt hoạt động của Cty con, liên doanh, liên kết:

+Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp với Cty con, liên doanh, liên kết:

-Cty CP Kim khí Miền Trung mua hàng của Cty CP Thép VAS Việt Mỹ trong kỳ :	96.407.468.328
- Cty CP Kim khí Miền Trung thanh toán tiền hàng cho Cty CP Thép VAS Việt Mỹ trong kỳ :	117.254.917.565
-Cty CP Thép VAS Việt Mỹ mua hàng của Cty CP Kim khí Miền Trung trong kỳ :	11.363.121.000
-Cty CP Thép VAS Việt Mỹ thanh toán tiền hàng cho Cty CP KK Miền Trung trong kỳ :	11.461.736.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

6. Nợ xấu	31/03/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	33.712.512.929	14.216.685.724		36.940.863.447	17.441.495.132	
+ Cty CP Thương Mại Kim Khí Thành Hiếu	2.947.146.175		Quá hạn 7 năm 6 tháng	2.947.146.175		Quá hạn 7 năm 3 tháng
+ Cty CP Nam Tân	3.904.273.212	1.952.136.606	Quá hạn 21 - 26 tháng	3.904.273.212	1.952.136.606	Quá hạn 18 - 23 tháng
+ Cty CP Việt Ren	4.584.468.245	2.638.143.686	Quá hạn 14-18 tháng	4.684.468.245	3.279.127.771	Quá hạn 11-15 tháng
+ Các khoản khác	22.276.625.297	9.626.405.432	Quá hạn: 6T-3 năm	25.404.975.815	12.210.230.755	Quá hạn: 6 tháng - 3 r
- Thông tin về các khoản tiền phạt, phải thu về lãi trả chậm,...phát sinh từ các khoản nợ quá hạn nhưng không được ghi nhận doanh thu	2.999.235.675			5.069.235.484		
+ Cty CP Thép Dana Úc	2.506.580.075			2.806.580.075		
+ Cty Đường 126	30.000.000			30.000.000		
+ Cty TNHH Thép Việt Pháp	234.632.034			2.004.631.843		
+ Tổng Công Ty XD Bạch Đằng	228.023.566			228.023.566		
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 03
Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	P.tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	23.668.065.650	251.000.000	6.512.074.594	1.453.892.447	31.885.032.691
Mua sắm trong kỳ			-	-	-
Đ/tư XD/CB h/thành		-	-	-	-
Tăng khác		-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	661.728.700	-	661.728.700
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	23.668.065.650	251.000.000	5.850.345.894	1.453.892.447	31.223.303.991
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	7.885.570.786	30.451.512	3.767.246.313	882.475.535	12.565.744.146
Khấu hao trong kỳ	279.390.913	7.027.272	130.193.508	42.436.740	459.048.433
Tăng khác	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư		-	-	-	-
T/lý, nhượng bán	-	-	661.728.700	-	661.728.700
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối năm	8.164.961.699	37.478.784	3.235.711.121	924.912.275	12.363.063.879
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	15.782.494.864	220.548.488	2.744.828.281	571.416.912	19.319.288.545
Tại ngày cuối năm	15.503.103.951	213.521.216	2.614.634.773	528.980.172	18.860.240.112

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hh đã dùng thế chấp, cầm cố các khoản vay :

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: đồng

Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

8.585.048.044

1.561.760.319

-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 03

Đơn vị tính: VND

10. Tăng, giảm TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	34.480.619.489	328.634.372	-	34.809.253.861
Mua trong năm	-	-	-	-
Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	-	-	-	-
Tăng do hợp nhất kinh doanh	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư cuối năm	34.480.619.489	328.634.372	-	34.809.253.861
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	415.614.646	197.180.636	-	612.795.282
Khấu hao trong năm	11.810.155	16.431.720	-	28.241.875
Tăng khác	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	-
Số dư cuối năm	427.424.801	213.612.356	-	641.037.157
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	34.065.004.843	131.453.736	-	34.196.458.579
Tại ngày cuối năm	34.053.194.688	115.022.016	-	34.168.216.704

* Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.633.194.688

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ vô hình có giá trị lớn trong tương lai:

* Các thay đổi khác về TSCĐ vô hình:

-
-
-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

Phụ lục 03
Đơn vị tính: VND

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Số đầu năm	Máy móc thiết bị	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a. Bất động sản đầu tư cho thuê					
Nguyên giá	18.360.513.671		-	-	18.360.513.671
- Quyền sử dụng đất	3.143.697.348	-	-	-	3.143.697.348
- Nhà	14.515.885.783	-	-	-	14.515.885.783
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	700.930.540	-	-	-	700.930.540
Giá trị hao mòn lũy kế	1.912.755.653	-	123.966.037	-	2.036.721.690
- Quyền sử dụng đất	681.134.426	-	15.718.487	-	696.852.913
- Nhà	1.091.435.115	-	90.724.286	-	1.182.159.401
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	140.186.112	-	17.523.264	-	157.709.376
Giá trị còn lại	16.447.758.018	-	-	-	16.323.791.981
- Quyền sử dụng đất	2.462.562.922	-	-	-	2.446.844.435
- Nhà	13.424.450.668	-	-	-	13.333.726.382
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	560.744.428	-	-	-	543.221.164

*Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:"

*Nguyên giá bất động sản đầu tư cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng cho thuê hoặc nắm giữ chờ tăng giá:"

15.780.570.817

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

15. Vay và nợ thuê tài chính	31/03/2019		Trong năm		Phụ lục 04 Đơn vị tính: VND 01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	462.249.944.129	462.249.944.129	418.349.761.704	456.326.441.835	500.226.624.260	500.226.624.260
b. Vay dài hạn(chi tiết theo kỳ hạn)						
c. Các khoản nợ thuê tài chính						
d. Số vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán						

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (tiếp theo)

25. **Vốn chủ sở hữu**

Phụ lục 05
Đơn vị tính: VND

a. **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại TS	Chênh lệch tỷ giá	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư tại 01/01/2018	98.465.620.000	300.347.000	-	-	15.846.724.506	-	-	9.166.498.920		123.779.190.426
Tăng vốn trong năm										0
Lãi trong năm								10.943.204.659		10.943.204.659
Tăng khác								2.835.024.185		2.835.024.185
Giảm vốn trong năm										0
Lỗ trong năm										0
Giảm khác								-7.492.593.400		-7.492.593.400
Số dư tại 01/01/2019	98.465.620.000	300.347.000	-	-	15.846.724.506	-	-	15.452.134.364		130.064.825.870
Tăng vốn trong năm										0
Lãi trong năm								1.352.818.565		1.352.818.565
Tăng khác					753.930.496					753.930.496
Giảm vốn trong năm										0
Lỗ trong năm										0
Giảm khác								-4.050.611.259		-4.050.611.259
Số dư tại 31/03/2019	98.465.620.000	300.347.000	-	-	16.600.655.002	-	-	12.754.341.670		128.120.963.672